

CỤC THỐNG KÊ
BAN ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐTTK-TKĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

V/v rà soát địa bàn điều tra và lập bảng kê
hộ dân cư Điều tra lao động và việc làm
năm 2026

Kính gửi: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Quyết định số 906/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm (LĐVL); Quyết định số 1314/QĐ-CTK ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra LĐVL, Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK) hướng dẫn công tác rà soát địa bàn điều tra và lập bảng kê hộ dân cư tại các địa bàn điều tra được chọn theo Hướng dẫn kèm theo.

Thời hạn hoàn thành:

- Rà soát địa bàn điều tra: Trước ngày 10/12/2025;
- Lập bảng kê hộ dân cư: Trước ngày 25/12/2025.

Trong quá trình thực hiện nếu cần trao đổi, Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên hệ chị Đặng Thị Mai Vân (điện thoại 024 73046666 - máy lẻ 1929; di động: 0943097922; thư điện tử: dtmvan@nso.gov.vn).

Ban ĐTTK hướng dẫn để Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT Đỗ Thị Ngọc (để báo cáo);
- DSLĐ, TTXL;
- ĐTTK: TKĐT, TTDL, HCTH;
- Lưu: VT, TKĐT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Tuấn Anh

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VÀ LẬP BẢNG KÊ HỘ DÂN CƯ

I. RÀ SOÁT ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Địa bàn điều tra (ĐBĐT) trong Điều tra LĐVL thực hiện từ năm 2026 là các ĐBĐT đã được lập theo đơn vị hành chính mới từ kết quả lập danh sách thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc,... tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu,..., (viết gọn là thôn, tổ dân phố) trong Tổng điều tra kinh tế năm 2026 theo nguyên tắc sau:

(i) Mỗi thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ dân cư (hộ) trở xuống được xác định là một ĐBĐT. Không ghép các thôn, tổ dân phố thành 01 ĐBĐT.

(ii) Các thôn, tổ dân phố có trên 500 hộ tách thành các ĐBĐT có quy mô trung bình 350 hộ/ĐBĐT.

Công tác xác định, phân chia ĐBĐT do Ban ĐTTK thực hiện theo nguyên tắc trên để phục vụ xây dựng dần mẫu chủ và chọn ĐBĐT cho các cuộc điều tra có đơn vị điều tra là hộ. Tổng số cả nước có 109.008 ĐBĐT, trong đó 5.130 ĐBĐT được chọn cho Điều tra LĐVL.

Danh sách 5.130 ĐBĐT được chọn cho Điều tra LĐVL tại Phụ lục I.

Danh sách 109.008 ĐBĐT của cả nước tại Phụ lục II.

Thông kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thông kê tỉnh, thành phố) thực hiện/hướng dẫn thực hiện việc rà soát ĐBĐT đã được chọn cho Điều tra LĐVL cụ thể như sau:

- Cập nhật tên thôn/TDP tại cột 9 nếu có thay đổi.

- Cập nhật tên ĐBĐT tại cột 12 trong các trường hợp:

+ ĐTĐT thay đổi tên;

+ ĐBĐT được tách từ các thôn, tổ dân phố có quy mô trên 500 hộ theo nguyên tắc: ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng để phục vụ cho công tác lập bảng kê hộ.

- Cập nhật tổng số hộ của các ĐBĐT tại cột 14 (nếu có thay đổi). Đặc biệt lưu ý việc cập nhật số hộ theo thực tế đối với các ĐBĐT được tách từ các thôn lớn nêu trên.

- Nhập thông tin ghi chú tại cột 15 (nếu có).

Lưu ý:

- Việc xác định ranh giới của các ĐBĐT được tách từ các thôn, tổ dân phố phải bảo đảm quy mô hộ của trung bình của ĐBĐT khoảng 350 hộ và không vượt quá 500 hộ/ĐBĐT.

- Không thực hiện việc phân chia lại các ĐBĐT mà chỉ thực hiện cập nhật thông tin cột 9-Tên thôn/TDP; cột 12-Tên ĐBĐT; cột 14-Tổng số hộ của ĐBĐT.

Ví dụ: Công tác cập nhật ĐBĐT đối với thành phố Hà Nội như sau:

IDDB Mau chu	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên Thống kê cơ sở	Mã Thống kê cơ sở	Tên xã	Mã xã	TINT	Tên thôn/ TDP	Mã thôn/ TDP	Tổng số hộ của thôn/ TDP	Tên ĐBĐT	Mã ĐBĐT	Tổng số hộ của ĐBĐT	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0100376005	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Tổ 5	5	156	Tổ 5	005	156	
0100376011	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Thủy Lợi 2	9	162	Thủy Lợi 2	011	162	
0100376016	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Xuân Dục	11	1643	Xuân Dục_003	016	411	
0100376020	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Thôn Xuân Đoài	13	376	Thôn Xuân Đoài	020	376	
0100376024	Thành phố Hà Nội	01	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	K101T10	Xã Sóc Sơn	00376	2	Thôn Phù mã	15	881	Thôn Phù mã_00 2	024	440	

* Địa bàn số 16, xã Sóc Sơn: Thôn Xuân Dục_003 số hộ khi phân chia ĐBĐT là 411 hộ.

- Cột 12: Cập nhật tên cụ thể để “nhận diện” ĐBĐT, cụ thể: Thôn Xuân Dục_003 (Ngõ 51 đến hết ngõ 81).

- Cột 14: Cập nhật số hộ thực tế của Thôn Xuân Dục_003 (Ngõ 51 đến hết ngõ 81): **280**.

* Địa bàn số 20, xã Sóc Sơn: Thôn Xuân Đoài, số hộ khi lập danh sách thôn là 376, khi cập nhật là 390 → Cập nhật số hộ tại cột 14: **390**.

Sau khi hoàn thành rà soát ĐBĐT, Thống kê tỉnh, thành phố/Thống kê cơ sở thực hiện cập nhật danh sách ĐBĐT lên chương trình phần mềm của Trang web Điều tra lao động và việc làm tại địa chỉ: <https://dieutralaodongvieclam.nso.gov.vn/>, chọn “Danh sách nền/Cập nhật danh sách địa bàn/Chọn file/Tải lên”.

II. LẬP BẢNG KÊ HỘ

Trên cơ sở ĐBĐT đã được rà soát và cập nhật, Thống kê tỉnh, thành phố tuyển chọn/hướng dẫn tuyển chọn người lập bảng kê hộ để thực hiện công tác lập bảng kê.

Mẫu bảng kê hộ quy định tại Phụ lục III.

Sau khi hoàn thành công tác lập bảng kê, thực hiện nhập tin bảng kê vào phần mềm excel và tiến hành cập nhật vào Bảng kê hộ lên Trang web quản lý, giám sát Điều tra lao động và việc làm tại địa chỉ: <https://dieutralaodongvieclam.nso.gov.vn/>, chọn “Danh sách nền/Cập nhật danh sách hộ/Chọn file/Tải lên”.

Hướng dẫn cụ thể việc ghi thông tin đối với bảng kê hộ như sau:

Phần 1. Thông tin định danh

Trước khi đến ĐBĐT, người lập bảng kê kiểm tra và ghi đầy đủ các thông tin về ĐBĐT vào phần định danh. Các thông tin này do cơ quan thống kê cung cấp. Cách ghi như sau:

- Tỉnh/thành phố: Ghi tên tỉnh/thành phố vào dòng kẻ liền và mã tỉnh/thành phố vào ô mã theo quy tắc ghi đủ 2 ký tự. Trường hợp mã tỉnh/thành phố không đủ 2 ký tự/thiếu ký tự như quy định thì ghi bổ sung (các) số 0 vào (các) ô mã bên trái.

Ví dụ: Nếu mã tỉnh theo quy định là 1 thì ghi 01.

- Xã/phường/đặc khu: Ghi tên xã/phường/đặc khu vào dòng kẻ liền và mã xã/phường/đặc khu vào ô mã theo quy tắc ghi đủ 5 ký tự. Trường hợp mã xã/phường không đủ 5 ký tự/thiếu ký tự như quy định thì ghi bổ sung (các) số 0 vào (các) ô mã bên trái.

Ví dụ: Nếu mã xã/phường theo quy định là 593 thì ghi 00593.

Phần 2. Thông tin của Bảng kê hộ

- **Cột A “STT nhà”**: Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự vào cột A.

Đánh số thứ tự các ngôi nhà/căn hộ từ số thứ tự nhỏ đến số thứ tự lớn theo tuần tự từ số 1 cho ngôi nhà/căn hộ có người ở đầu tiên đến số cuối cùng cho ngôi nhà/căn hộ cuối cùng có người ở của ĐBĐT. Đối với những nơi không phải là nhà nhưng có người cư trú thường xuyên (nơi ở) thì đánh số thứ tự theo trật tự: A1; A2; A3;...

Trường hợp những ngôi nhà và những nơi không phải là nhà nhưng có người ở (nơi ở) theo vị trí địa lý xen kẽ nhau thì số thứ tự nhà được đánh xen lẫn theo đúng trật tự địa lý.

Ví dụ: Số thứ tự nhà trong Bảng kê hộ có thể sẽ là 1, 2, A1, 3, 4, A2, 5,...

Trường hợp trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện đã sót ngôi nhà/căn hộ có người ở thì số thứ tự nhà là số thứ tự nhà liền kề phía trước nhà bị sót thêm ký tự “.1”, “.2”,...

Ví dụ: Trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện giữa ngôi nhà số 3 và số 4 còn một ngôi nhà có người ở bị bỏ sót, số thứ tự nhà của hộ đó là 3.1.

Trường hợp khi người lập bảng kê đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở nhưng không có ai ở nhà (vắng nhà) thì người lập bảng kê ghi số thứ tự nhà vào Bảng kê hộ, các thông tin khác để trống (để hỏi và ghi thông tin sau).

Quy ước: Đối với những khu nhà trọ có nhiều dãy phòng trọ, quy ước mỗi dãy phòng trọ có cùng số thứ tự nhà, mỗi phòng trọ sẽ là 1 hộ (các hộ trong dãy phòng trọ này có cùng số thứ tự nhà).

- **Cột B “STT hộ”:** Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở để ghi thông tin vào cột B.

Đánh số thứ tự hộ từ số thứ tự nhỏ đến số thứ tự lớn theo tuần tự từ số **001** cho hộ đầu tiên đến hộ số cuối cùng của ĐBĐT.

Lưu ý: Số thứ tự hộ có thể trùng hoặc không trùng với số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp nhiều hộ cùng cư trú trong một ngôi nhà/căn hộ/nơi ở thì các hộ đó sẽ có cùng số thứ tự nhà, còn số thứ tự hộ sẽ là số liên tiếp trong Bảng kê hộ.

- **Cột C “Họ và tên chủ hộ”:** Người lập bảng kê hỏi để ghi họ và tên chủ hộ vào cột C.

Chủ hộ ghi ở Bảng kê hộ có thể trùng nhưng cũng có thể khác với chủ hộ ghi trong sổ hộ khẩu. Những hộ chỉ gồm các cháu nhỏ, thì chủ hộ là cháu nhiều tuổi nhất (Ví dụ: Trường hợp bố mẹ sống cùng hộ nhưng là người thuộc biên chế ngành Quân đội, Công an sống trong doanh trại).

- **Cột D “Địa chỉ của hộ”:** Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm, tên thôn, xóm, ấp, bản,... Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng (không thuộc phạm vi của tổ, xóm, ấp nào) thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó. Ví dụ: Phía trước trường học Y, gần cửa hàng tạp hóa X, cạnh sông/kênh/rạch,...

- **Cột E “Số điện thoại của hộ”:** Người lập bảng kê hỏi để ghi số điện thoại của hộ vào cột E.

- **Cột 1 “Tổng số”:** Người lập bảng kê sử dụng Quy trình và sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) tại hộ áp dụng cho công tác lập Bảng kê hộ quy định tại Phụ lục IV, hướng dẫn xác định NKTTTT tại Mục III để hỏi và xác định số NKTTTT tại hộ và ghi tổng số người là NKTTTT vào cột 1.

- **Cột 2 “Trong đó: Số người nước ngoài”:** Người lập bảng kê hỏi số người nước ngoài trong số những người là NKTTTT tại hộ và ghi thông tin vào cột 2.

- **Cột 3 “Ghi chú”:** Người lập bảng kê ghi các ghi chú cần thiết khác (nếu cần).

Sau khi hoàn thành việc ghi thông tin của hộ cuối cùng trong ĐBĐT, người lập bảng kê ghi kết quả “Tổng số hộ của địa bàn” vào dòng cuối cùng của Bảng kê hộ.

III. CÁC KHÁI NIỆM

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là thôn, tổ dân phố. Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã, phường) gồm một hoặc nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường.

2. Địa bàn đặc thù

Địa bàn đặc thù (còn gọi là cơ sở đặc thù) bao gồm nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường, lớp học tình thương, trại phong, trung tâm, trường, trại và các cơ sở xã hội khác; khu ký túc xá, trường học nội trú, tu viện, nhà chùa, nhà chung, nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp...

Trong điều tra LĐVL **không** lập danh sách ĐBĐT đặc thù.

3. Bảng kê hộ

Là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong một ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, địa chỉ, số điện thoại của hộ, tổng số người là NKTTTT tại hộ, số người nước ngoài là NKTTTT tại hộ.

4. Hộ dân cư

Hộ dân cư hay còn gọi là hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn, ở nơi khác, thì người đó không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Đối với những người ở chung trong một phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là một hộ. Ví dụ: Có 3 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là một hộ.

Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau được xác định là một hộ (Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là hai hộ khác nhau). Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng

lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào một hộ.

5. Chủ hộ

Chủ hộ là một thành viên trong hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác, được các thành viên khác thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành Công an cấp.

6. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là những người thường xuyên ăn, ở tại hộ (bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang, người có quốc tịch nước ngoài; không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an).

6.1. Những người thuộc 3 trường hợp sau đây được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú, những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm lập Bảng kê hộ họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ nhưng không được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm lập Bảng kê hộ;
- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;
- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- + Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- + Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm lập Bảng kê hộ họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);
- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;
- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;
- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;
- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;
- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “nhân khẩu tạm vắng” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

6.2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của DTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác

định là NKTTTT tại nơi mà họ ngụ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm lập Bảng kê hộ họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

6.3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm lập Bảng kê hộ, bao gồm:

- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ;
- Những người đi làm ăn, ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển, đi công tác ngắn hạn...);
- Những người đi làm ăn, ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;
- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm lập Bảng kê hộ, bao gồm:

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;

- Người lao động đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần.

6.4. Nhân khẩu đặc thù

Điều tra LDVL không lập bảng kê nhân khẩu đặc thù là những người sinh sống trên các ĐBĐT đặc thù, gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

IV. NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

- Người lập bảng kê phải nhận đủ các tài liệu, phương tiện lập bảng kê (mẫu bảng kê, tài liệu hướng dẫn lập bảng kê, ĐBĐT,...) trước khi thực hiện lập Bảng kê hộ.

- Người lập bảng kê cần nghiên cứu ĐBĐT đã được phân công để nắm thông tin về ĐBĐT do mình phụ trách, bảo đảm thực hiện lập danh sách đầy đủ các hộ đang sinh sống tại ĐBĐT. Người lập bảng kê nên phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố, người quản lý các nhà chung cư/toà nhà nhiều tầng thuộc ĐBĐT do mình phụ trách để xác định rõ ranh giới của ĐBĐT và xác định đầy đủ các hộ trong ĐBĐT đảm bảo quy mô hộ trung bình ĐBĐT là 350 hộ/ĐBĐT và tối đa không quá 500 hộ/ĐBĐT.

- Người lập bảng kê có trách nhiệm tuyên truyền cho các hộ về mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra.

- Khi đến hộ, người lập bảng kê phải giới thiệu với hộ về bản thân và mục đích đến hộ để hộ nắm được thông tin và hợp tác thực hiện.

- Người lập bảng kê phải đến từng hộ để hỏi chủ hộ hoặc người đại diện của hộ về các thông tin trong Bảng kê hộ.

- Khi đến từng hộ, người lập bảng kê phải dựa vào “Khái niệm NKTTTT” được quy định tại Mục III và “Quy trình và sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ” được quy định tại Phụ lục IV để xác định số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ một cách chính xác.

- Đối với các hộ mà toàn bộ thành viên hộ là người nước ngoài và khó tiếp cận hộ, người lập bảng kê hỏi các thông tin thông qua tổ trưởng/trưởng thôn/hàng xóm... để nắm được thông tin nhằm phục vụ công tác lập Bảng kê hộ.

V. QUY TRÌNH LẬP BẢNG KÊ HỘ

Bước 1: Nhận bàn giao ĐBĐT và tài liệu có liên quan từ cơ quan thống kê; xác định đúng phạm vi của ĐBĐT theo tên và tổng số hộ của ĐBĐT đã được cập nhật.

Bước 2: Khảo sát thực địa để nắm rõ về ranh giới và phạm vi của ĐBĐT đã được giao phụ trách để thực hiện lập bảng kê.

Bước 3: Đến các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở trong ĐBĐT để xác định các hộ dân cư và NKTTTT trong các hộ. Đến các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở theo nguyên tắc sau:

Bắt đầu đi từ đầu hoặc cuối ĐBĐT: Đến từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở theo tuần tự từ ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đầu tiên đến cuối cùng; không bỏ sót ngôi nhà/căn hộ/nơi ở nào trong phạm vi ĐBĐT được giao phụ trách kể cả những ngôi nhà có vẻ như không có người ở để xác định có người cư trú trong đó không. Đối với nhà chung cư, phải đi lần lượt từng cầu thang, vào từng căn hộ của mỗi tầng, từ tầng 1 (trệt) lên đến tầng cao nhất.

Bước 4: Tại mỗi ngôi nhà/căn hộ/nơi ở mà người lập bảng kê đến, người lập bảng kê gặp chủ hộ hoặc người am hiểu các thông tin về hộ để hỏi, xác định thông tin và ghi chép thông tin bảng kê.

Bước 5: Người lập Bảng kê hộ kiểm tra, hoàn thiện và ký, ghi rõ họ tên vào Bảng kê hộ và bàn giao Bảng kê hộ cho Thống kê tỉnh, thành phố (Thống kê cơ sở).

VI. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CỤ THỂ KHI LẬP BẢNG KÊ

- Trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê đến các cơ quan, đơn vị đóng trên ĐBĐT xem trong khuôn viên có hộ nào, cá nhân nào đang cư trú hay không. Nếu có, người lập bảng kê phải lập danh sách những hộ sống trong khuôn viên cơ

quan đó vào Bảng kê hộ của ĐBĐT do mình phụ trách; cách đánh “STT nhà” như đánh số thứ tự nhà có người ở được quy định tại Phần 2, Mục II; Đồng thời tại Cột 3 ghi rõ tên cơ quan, đơn vị.

- Trường hợp khi người lập bảng kê đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở nhưng không có ai ở nhà (vắng nhà) và đã ghi số thứ tự nhà và số thứ tự hộ vào Bảng kê hộ, các thông tin khác để trống. Trong lần đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở này tiếp theo, người lập bảng kê hỏi và ghi các thông tin còn lại của hộ vào Bảng kê hộ như hướng dẫn tại Phần 2, Mục II. Nếu phát hiện trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở này có nhiều hộ đang sinh sống thì ghi thông tin các hộ còn lại vào dòng cuối cùng của Bảng kê hộ. Trong đó, số thứ tự nhà là số thứ tự của hộ chung nhà (phía trên); số thứ tự hộ là số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ, đồng thời ở phần ghi chú ghi rõ “hộ này ở trong cùng ngôi nhà với hộ ...” vào cột 3.

Ví dụ 1: Người lập bảng kê đến nhà số 21 nhưng cả nhà đi vắng (khóa cửa), người lập bảng kê ghi số thứ tự nhà cho nhà 21 vào bảng kê, ghi số thứ tự hộ là số thứ tự hộ tiếp theo hộ ở phía trước và bỏ trống thông tin còn lại và tiếp tục lập bảng kê cho các hộ tiếp theo. Trong lần quay lại nhà số 21, người lập bảng kê xác định có 2 hộ đang cư trú tại nhà này. Khi đó, người lập bảng kê sẽ ghi thông tin như sau: Ghi thông tin hộ 1 vào dòng đã để trống (số thứ tự nhà sẽ là 21, số thứ tự hộ sẽ là số thứ tự tiếp theo của hộ phía trước). Hộ thứ 2 sẽ được ghi ở dòng cuối trong Bảng kê hộ (số thứ tự nhà sẽ ghi là 21, số thứ tự hộ sẽ ghi số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ); đồng thời ghi chú vào cột 3 của dòng này (dòng có hộ thứ 2).

- Trường hợp khi lập bảng kê, nếu người lập bảng kê phát hiện đã lập sót ngôi nhà/căn hộ có người ở thì cần bổ sung vào danh sách Bảng kê hộ như sau: Thông tin về (các) hộ trong ngôi nhà/căn hộ bị sót sẽ được ghi vào cuối danh sách Bảng kê hộ với số thứ tự nhà là số thứ tự nhà liền kề phía trước nhà bị sót thêm ký tự “.1”, “.2”,...; số thứ tự hộ là số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ.

Ví dụ 2: Sau khi kết thúc lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện giữa ngôi nhà số 3 và số 4 còn một ngôi nhà có người ở bị bỏ sót, người lập bảng kê bổ sung thông tin (các) hộ sống trong ngôi nhà này vào cuối danh sách như sau: Số thứ tự nhà là 3.1; Số thứ tự hộ là số thứ tự tiếp theo của hộ cuối cùng trong Bảng kê hộ.

- Trường hợp lập bảng kê đối với những khu nhà trọ có nhiều dãy phòng trọ: Mỗi dãy phòng trọ có cùng số thứ tự nhà, mỗi phòng trọ sẽ là 1 hộ (các hộ trong dãy phòng trọ này có cùng số thứ tự nhà).

Ví dụ 3: Nhà ông Nguyễn Văn A ở Khu công nghiệp Sóng Thần, Thành phố Hồ Chí Minh có 1 dãy phòng trọ 10 phòng. Cách lập Bảng kê hộ của dãy phòng trọ trong ĐBĐT như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Cách lập bảng kê cho dãy phòng trọ

STT nhà	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số ĐT của hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ khi lập bảng kê		Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Số người nước ngoài	
A	B	C	D	E	1	2	3
5							
5	007	Nguyễn Văn A	Số nhà 10, KCN Sóng Thần	0943xxx			
5	008	Nguyễn Thị Duyên	Phòng 1, dãy nhà trọ nhà số 10, KCN Sóng Thần				
5	009	Trần Tuấn Kiệt	Phòng 2, dãy nhà trọ nhà số 10, KCN Sóng Thần	0912xxx			
							
							
5	015	Nguyễn Thị Sương	Phòng 10, dãy nhà trọ nhà số 10, KCN Sóng Thần	0912xxx			

Ví dụ 4: Nhà chung cư CT1 - Mỹ Đình, có 20 tầng, mỗi tầng có 8 căn hộ, mỗi căn hộ chỉ có một hộ cư trú. Tầng 1: từ căn hộ 101 đến 108; tầng 2: từ căn hộ 201 đến 208; tầng 3: từ căn hộ 301 đến 308; tầng 4: từ căn hộ 401 đến 408... và tầng 20: từ căn hộ 2001 đến 2008, cách ghi vào Bảng kê hộ của nhà chung cư như Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Cách lập bảng kê cho khu nhà chung cư

STT nhà	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số ĐT của hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ khi lập bảng kê		Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Số người nước ngoài	
A	B	C	D	E	1	2	3
1	001	Lê Văn Sĩ	Phòng 101, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			
2	002	Nguyễn Thị Sang	Phòng 102, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			
							
50	050	Trần Tuấn Hải	Phòng 307, CT1, Mỹ Đình				
							
							
100	100	Nguyễn Thị Sang	Phòng 508, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			

Ví dụ 5: Giả sử, ở ví dụ 4, căn hộ 101 có hai hộ ở chung nhưng ăn riêng: Hộ của vợ chồng ông Lê Văn Sĩ (bố mẹ) có số thứ tự là 1 và hộ của vợ chồng anh Lê Tuấn Hưng (con trai, con dâu, cháu nội ông Sĩ), thì số thứ tự hộ của vợ chồng anh Lê Tuấn Hưng là 2, số thứ tự của các hộ tiếp theo là 3, 4... Cách lập Bảng kê hộ trong trường hợp này như Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Cách lập bảng kê cho căn hộ có nhiều hộ đang cư trú

STT nhà	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số ĐT của hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ khi lập bảng kê		Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Số người nước ngoài	
A	B	C	D	E	1	2	3
1	001	Lê Văn Sĩ	Phòng 101, CT1, Mỹ Đình	0912xxx			
1	002	Lê Tuấn Hưng	Phòng 101, CT1, Mỹ Đình	0965xxx			
							
							
							